TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Đông, ngày 20 tháng 07 năm 2013

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị báo cáo: Toàn Công ty
(Báo cáo đã được kiểm toán)

Nơi nhận : ....

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI & DỊCH VỤ

Mẫu biểu: B01-DN

PETROLIMEX

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2013
Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**58 945 491 953**	**37 110 897 039**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**12 689 122 426**	**5 792 268 868**
1.Tiền	111	V.01	7 689 122 426	5 792 268 868
2. Các khoản tương đương tiền	112		5 000 000 000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**2**		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**3**	**31 375 880 190**	**21 221 360 595**
1. Phải thu của khách hàng	131		31 091 008 312	20 609 933 905
2. Trả trước cho người bán	132		162 922	298 045 622
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	284 708 956	313 381 068
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4,27**	**9 927 952 234**	**8 100 577 295**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9 927 952 234	8 100 577 295
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4 952 537 103**	**1 996 690 281**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		953 034 631	117 111 471
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	25	98 924 437	30 660 453
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154	V.05	56 939 627	2 956 949
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	3 843 638 408	1 845 961 408
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**33 893 692 528**	**29 839 127 304**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**5**		
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		29 840 654 074	26 421 535 485
1. Tài sản cố định hữu hình	221	19	27 754 912 702	24 268 544 220
- Nguyên giá	222		65 298 368 481	60 011 503 267
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(37 543 455 779)	(35 742 959 047)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**20**		
- Nguyên giá	225			

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**21**	**1 615 057 670**	**1 682 307 563**
- Nguyên giá	228		1 871 985 537	1 979 475 537
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(256 927 867)	(297 167 974)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6,28	470 683 702	470 683 702
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**22**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**7**		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4 053 038 454**	**3 417 591 819**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	4 053 038 454	3 417 591 819
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	8		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**92 839 184 481**	**66 950 024 343**
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	**300**		**66 234 599 051**	**38 180 580 675**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**50 119 813 197**	**24 018 823 691**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	991 359 210	10 696 953 404
2. Phải trả người bán	312		28 125 743 826	3 104 231 309
3. Người mua trả tiền trước	313		5 193 936 908	3 700 657 720
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	25	9 830 225 855	1 625 628 917
5. Phải trả công nhân viên	315		1 894 325 913	224 031 967
6. Chi phí phải trả	316	10	1 640 219 355	2 439 691 870
7. Phải trả nội bộ	317	11		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	2 084 053 977	2 096 755 178
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	11	359 948 153	130 873 326
II. Nợ dài hạn	**330**		**16 114 785 854**	**14 161 756 984**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	12		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a	16 114 785 854	14 161 756 984
4. Vay và nợ dài hạn	334	14		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	8		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		26 604 585 430	28 769 443 668
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	26 604 585 430	28 769 443 668
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16 000 000 000	16 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1 051 082 000	1 051 082 000

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	7 834 786 841	7 134 786 841
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	1 409 000 000	1 237 000 000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	21		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		309 716 589	3 346 574 827
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**	23		
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**92 839 184 481**	**66 950 024 343**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			**478 560 554**	**478 560 451**
1. Tài sản thuê ngoài		18		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			478 560 451	478 560 451
5. Ngoại tệ các loại			103	
6. Dự toán chi hoạt động				

Ngày in: 19/07/2013. Giờ in: 10:14:10

Lập, Ngày 19 tháng 7 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên,đóng dấu)
		M.S.D.N: 0500387891 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY Q.HÀ ĐÔNG - TP.HÀ NỘI
		GIÁM ĐỐC Lê Tự Cường

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI & DỊCH VỤ

PETROLIMEX

Mẫu biểu: B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	345 742 530 528	299 407 358 665	722 637 903 946	589 631 547 154
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01–02)	10	VI.27	345 742 530 528	299 407 358 665	722 637 903 946	589 631 547 154
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	337 253 633 346	289 549 804 222	705 425 587 791	571 103 381 457
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8 488 897 182	9 857 554 443	17 212 316 155	18 528 165 697
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	89 166 328	10 417 009	112 676 788	28 911 412
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	299 303 540	937 370 812	670 336 341	2 031 472 370
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		299 303 540	937 370 812	670 336 341	2 031 472 370
8. Chi phí bán hàng	24		5 277 600 820	5 222 683 241	10 642 262 431	9 996 359 679
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 769 197 111	2 463 233 862	5 635 504 391	4 717 079 844
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		231 962 039	1 244 683 537	376 889 780	1 812 165 216
11. Thu nhập khác	31		27 272 727	54 655 455	86 363 636	55 791 821
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (33 = 31 - 32)	40		27 272 727	54 655 455	86 363 636	55 791 821
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		259 234 766	1 299 338 992	463 253 416	1 867 957 037
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	64 808 691	337 509 748	115 813 354	479 664 259
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		194 426 075	961 829 244	347 440 062	1 388 292 778
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		122	601	217	868

Ngày in: 19/07/2013. Giờ in: 09:50:45

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên,đóng dấu)
		GIÁM ĐỐC Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY: PTS HÀ TÂY

Mẫu số: B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- Q2/2013

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
	1	2		3	4
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	*01*		***463.253.416***	***1.867.957.037***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
	- Khấu hao tài sản cố định	02		2.791.184.874	2.541.538.764
	- Các khoản dự phòng	03			
	- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
	- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(191.441.534)	(83.456.867)
	- Chi phí lãi vay	06		668.464.000	2.031.472.370
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	*08*		***3.731.460.756***	***6.357.511.304***
	- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(12.274.443.257)	5.681.562.051
	- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(1.827.374.939)	777.535.347
	- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		36.852.341.333	7.270.485.138
	- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(1.471.369.795)	(1.301.660.633)
	- Tiền lãi vay đã trả	13		(668.464.000)	(1.914.081.686)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.416.152.499)	(522.753.937)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.050.500.000	1.944.162.508
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(238.950.000)	(2.479.504.933)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		***24.737.547.599***	***15.813.255.159***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.521.481.817)	(3.427.861.592)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		86.363.636	54.545.455
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		191.441.534	28.911.412
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		***(6.243.676.647)***	***(3.344.404.725)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		609.592.811	23.250.744.246
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10.315.187.005)	(38.166.555.691)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.891.423.200)	(1.600.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		***(11.597.017.394)***	***(16.515.811.445)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		**6.896.853.558**	**(4.046.961.011)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**5.792.268.868**	**6.898.369.855**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		12.689.122.426	2.851.408.844

Lập ngày 19 Tháng 07 Năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

M.S.D.N: 0500387891 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Q2/2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây là Doanh nghiệp được chuyển đổi từ Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình (Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây theo Quyết định số 1362/2000/QĐ-BTM ngày 03 tháng 03 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

Vốn điều lệ của Công ty là: 16.000.000.000 đồng *(Mười sáu tỷ đồng).* Trong đó Tập đoàn xăng dầu Việt Nam sở hữu 816.000 CP tương ứng 8.160.000.000 đ chiếm 51%./.

Địa chỉ: Km17 – QL 6 – Đồng Mai – Hà Đông – Hà Nội

Số lao động bình quân: 256 người

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

- Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây - Chi nhánh Hà Nội;
- Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây - Chi nhánh Hoà Bình;

Nghành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Tổng đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu phương tiện vận tải vật tư, thiết bị, phụ tùng ô tô, vật tư thiết bị chuyên dùng xăng dầu;
- Xây lắp, sửa chữa các công trình xăng dầu, thiết bị xăng dầu và các công trình dân dụng khác;
- Dịch vụ kho vận , bãi đỗ xe; Dịch vụ sửa chữa phương tiện vận tải;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 do Bộ Tài chính ban hành .

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản nhanh dễ dàng chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo theo phương pháp nhập trước xuất trước .
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng và theo sản lượng theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT - BTC của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
Số dư chi phí phải trả phát đến thời điểm 30/06/2013: Tiền thuê đất của 6T.N2013 chưa nộp; Chi phí khoán vận tải 6/2013 chưa chi.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	**V.01**	**7 689 122 426**	**5 792 268 868**
- Tiền mặt		3 295 202 859	636 783 389
+ Tiền Việt Nam		3 295 202 859	636 783 389
+Ngoại tệ			
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền gửi Ngân hàng		4 393 919 567	5 155 485 479
+ Tiền Việt Nam		4 391 746 525	5 155 485 479
+Ngoại tệ		2 173 042	
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền đang chuyển			
+ Tiền Việt Nam			
+Ngoại tệ			
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**V.02**		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn			
- Đầu tư ngắn hạn khác			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
02a. Phải thu nội bộ ngắn hạn	**V.02a**		
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Tổng công ty			
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Công ty			
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**V.03**	**284 708 956**	**313 381 068**
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác		284 708 956	313 381 068
04. Hàng tồn kho	**V.04**	**9 927 952 234**	**8 100 577 295**
- Hàng mua đang đi trên đường			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Nguyên liệu, vật liệu		220 307 973	449 097 645
- Công cụ, dụng cụ		8 334 000	5 934 000
+ Vỏ bình gas			
+ Công cụ, dụng cụ khác		8 334 000	5 934 000
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		512 963 544	722 610 893
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		9 186 346 717	6 922 934 757
+ Xăng dầu		6 905 018 917	4 278 400 064
+ Hoá dầu		1 147 140 400	1 375 127 693
+ Gas, bếp và phụ kiện			
+ Hàng hoá khác		1 134 187 400	1 269 407 000

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Hàng gửi đi bán			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa Bất động sản			
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09			
05.Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V05		
05a.Tài sản ngắn hạn khác	**V.05a**	**3 843 638 408**	**1 845 961 408**
- Tạm ứng		3 724 638 408	1 845 961 408
- Tài sản thiếu chờ xử lý			
- Các khoản cầm cố ký quĩ, ký cược ngắn hạn		119 000 000	
- Tài sản ngắn hạn khác			
06. Phải thu dài hạn nội bộ	**V.06**		
06.1. Phải thu dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Cho vay nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ Tổng công ty về Vốn Kinh doanh			
+ Nội bộ Tổng công ty về VĐT			
- Phải thu nội bộ khác			
06.2. Phải thu dài hạn nội bộ Công ty			
07. Phải thu dài hạn khác	**V.07**		
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
08.Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	**V.08**		
09. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)	**V.09**		
10.Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)	**V.10**		
11. Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu số 08)	**V.11**		
12.Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)	**V.12**		
13- Đầu tư tài chính dài hạn khác	**V.13**		
- Đầu tư cổ phiếu			
- Đầu tư trái phiếu			
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
- Cho vay dài hạn			
- Đầu tư dài hạn khác			
14- Chi phí trả trước dài hạn	V.14	4 053 038 454	3 417 591 819
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			
- Chi phí trả trước dài hạn khác		4 053 038 454	3 417 591 819
14a- Tài sản dài hạn khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Tài sản dài hạn khác			
15. Vay và nợ ngắn hạn			
15.1.Vay ngắn hạn	**V.15**	**991 359 210**	**10 696 953 404**
- Vay ngân hàng		**991 359 210**	**10 696 953 404**
+ Tiền Việt Nam			10 000 000 000
+ Ngoại tệ			10 000 000 000
- Vay Tổng công ty			
- Vay các đối tượng khác			
15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả		991 359 210	696 953 404
- Ngân hàng			
+ Tiền Việt Nam			
+ Ngoại tệ			
- Tổng công ty			
- Đối tượng khác			
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	**V.16**		
17. Chi phí phải trả	**V.17**	**1 640 219 355**	**2 439 691 870**
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí phải trả khác		1 640 219 355	2 439 691 870
17a- Phải trả ngắn hạn nội bộ	**V.17a**		
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Công ty			
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**V.18**	**2 084 053 977**	**2 096 755 178**
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		18 464 329	42 852 567
- Bảo hiểm xã hội			
- Bảo hiểm y tế			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		2 065 589 648	2 053 902 611
19- Phải trả dài hạn nội bộ	V.19		
19. 1 - Phải trả nội bộ Tổng công ty			
- Vay dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
19. 2 - Phải trả nội bộ Công ty			
19a. Phải trả dài hạn khác	V.19a	16 114 785 854	14 161 756 984
- Doanh thu chưa thực hiện			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		575 876 280	575 876 280
- Phải trả dài hạn khác		15 538 909 574	13 585 880 704
20- Vay và nợ dài hạn	**V.20**		
a - Vay dài hạn			
- Vay Ngân hàng			
+ Tiền Việt Nam			
+ Tiền ngoại tệ			
- Vay đối tượng khác			
+ Tiền Việt Nam			
+ Tiền ngoại tệ			
- Trái phiếu phát hành			
b - Nợ dài hạn			
- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
*** Các khoản nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 07)**			
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**V.21**		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
22. Vốn chủ sở hữu	**V.22**		
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)			
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d-Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		1 600 000	1 600 000
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng		1 600 000	1 600 000
+ Cổ phiếu phổ thông		1 600 000	1 600 000
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		1 600 000	1 600 000
+ Cổ phiếu thường		1 600 000	1 600 000
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10 000	10 000
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 09)			
23-Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)	**V.23**		
24. Tài sản thuê ngoài	**V.24**		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài			
- Tài sản khác thuê ngoài			
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn			
- Đến 1 năm			
- Trên 1- 5 năm			
- Trên 5 năm			
24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24a		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty			
- Hàng dự trữ quốc gia			

01.TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	**11**						
Số dư đầu năm	**12**	**13,826,258,811**	**3,284,682,851**	**42,460,240,114**	**440,321,491**	**0**	**60,011,503,267**
Số tăng trong kỳ	**13**	**0**	**206,409,090**	**6,315,072,727**	**0**	**0**	**6,521,481,817**
- Mua sắm mới	131	0	206,409,090	6,315,072,727	0		6,521,481,817
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						0
- ĐĐNB Cty	134						0
- Tăng khác	135						0
Số giảm trong kỳ	**14**	**487,319,967**	**342,255,040**	**249,062,500**	**155,979,096**	**0**	**1,234,616,603**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						0
- Thanh lý, nhượng bán	142			249,062,500		0	249,062,500
- ĐĐNB Cty	144						0
- Giảm khác	145	487,319,967	342,255,040	0	155,979,096	0	985,554,103
Số dư cuối kỳ	**15**	**13,338,938,844**	**3,148,836,901**	**48,526,250,341**	**284,342,395**	**0**	**65,298,368,481**
Giá trị hao mòn luỹ kế	**16**						0
Số dư đầu năm	**17**	**6,562,944,294**	**2,030,292,201**	**26,907,702,724**	**242,019,828**	**0**	**35,742,959,047**
Số tăng trong kỳ	**18**	**556,630,947**	**161,192,731**	**2,010,544,366**	**28,380,879**	**0**	**2,756,748,923**
- Khấu hao trong kỳ	181	556,630,947	161,192,731	2,010,544,366	28,380,879		2,756,748,923
- ĐĐNB Cty	183						0
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	**19**	**401,280,832**	**217,422,035**	**249,062,500**	**88,486,824**	**0**	**956,252,191**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						0
- Thanh lý, nhượng bán	192			249,062,500			249,062,500
- ĐĐNB Cty	194						0
- Giảm khác	195	401,280,832	217,422,035	0	88,486,824		707,189,691
Số dư cuối kỳ	**20**	**6,718,294,409**	**1,974,062,897**	**28,669,184,590**	**181,913,883**	**0**	**37,543,455,779**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	**21**						0
- Tại ngày đầu năm	22	7,263,314,517	1,254,390,650	15,552,537,390	198,301,663	0	24,268,544,220
- Tại ngày cuối năm	23	6,620,644,435	1,174,774,004	19,857,065,751	102,428,512	0	27,754,912,702

Phụ biểu số 03. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	1 796 225 537			183 250 000		1 979 475 53
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- ĐĐNB TCTy	133						
- ĐĐNB Cty	134						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
Số giảm trong năm	14	51 740 000			55 750 000		107 490 00
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- ĐĐNB TCTy	142						
- ĐĐNB Cty	143						
- Giảm khác	144	51 740 000			55 750 000		107 490 000
Số dư cuối quý	15	1 744 485 537			127 500 000		1 871 985 537
Giá trị hao mòn luỹ kế	16						
Số dư đầu năm	17	176 918 388			120 249 586		297 167 974
Số tăng trong năm	18	18 435 684			16 000 267		34 435 951
- Khấu hao trong năm	181	18 435 684			16 000 267		34 435 951
- ĐĐNB TCTy	182						
- ĐĐNB Cty	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19	23 665 641			51 010 417		74 676 058
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- ĐĐNB TCTy	192						
- ĐĐNB Cty	193						
- Giảm khác	194	23 665 641			51 010 417		74 676 058
Số dư cuối quý	20	171 688 431			85 239 436		256 927 867
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
-Tại ngày đầu năm	22	1 619 307 149			63 000 414		1 682 307 563
-Tại ngày cuối quý	23	1 572 797 106			42 260 564		1 615 057 670

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Phụ biểu 05: Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

a. Năm trước

ĐVT: Đ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó:		Giảm trong năm	Trong đó:		Số cuối
				ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy		ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I/ Vốn chủ sở hữu	**1**	**27.596.835.198**	**4.640.995.599**	**0**	**0**	**3.468.387.129**	**0**	**0**	**28.769.4**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	16.000.000.000		0	0	0	0	0	16.000.00
- Vốn góp của Nhà nước	1011	8.160.000.000							8.160.00
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	7.840.000.000							7.840.00
2. Thăng dư vốn cổ phần	102	1.051.082.000							1.051.08
3. Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4. Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106								
7. Quỹ đầu tư phát triển	107	6.334.786.841	800.000.000						7.134.78
8. Quỹ dự phòng tài chính	108	1.078.000.000	159.000.000						1.237.00
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	3.132.966.357	2.481.741.059	0	0	3.468.387.129	0	0	3.346.57
- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	1101	3.132.966.357	1.200.254.540			3.132.966.357			1.200.25
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	1102		2.481.741.059			335.420.772			2.146.32
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								
II/ Nguồn kinh phí, quỹ khác	**2**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1. Nguồn kinh phí	24								
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	25								

Phụ biểu 05: Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

b. Năm nay

ĐVT: I

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó:		Giảm trong năm	Trong đó:		Số cuối
				ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy		ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I/ Vốn chủ sở hữu	**1**	**28.769.443.668**	**1.219.440.062**	**0**	**0**	**3.384.298.300**	**0**	**0**	**26.604.5**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	16.000.000.000		0	0	0	0	0	16.000.0
- Vốn góp của Nhà nước	1011	8.160.000.000							8.160.0
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	7.840.000.000							7.840.0
2. Thặng dư vốn cổ phần	102	1.051.082.000							1.051.0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4. Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106								
7. Quỹ đầu tư phát triển	107	7.134.786.841	700.000.000						7.834.7
8. Quỹ dự phòng tài chính	108	1.237.000.000	172.000.000						1.409.0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	3.346.574.827	347.440.062	0	0	3.384.298.300	0	0	309.7
- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	1101	3.346.574.827				3.332.647.027			13.9
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	1102		347.440.062			51.651.273			295.7
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								
II/ Nguồn kinh phí, quỹ khác	**2**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1. Nguồn kinh phí	24								
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	25								

PHỤ BIỂU 06. CÁC KHOẢN THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10	2 956 949	1 625 628 917	11 439 044 449	19 589 658 709	56 939 627	9 830 225 8
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		295 854 180	1 278 846 491	1 021 939 613		38 947 3
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		1 243 399 518	1 416 152 499	115 813 354	56 939 627	
Trong đó: Thuế TNDN được miễn giảm	151						
6.Thuế thu nhập cá nhân	16	2 956 949	86 375 219	278 349 746	299 985 529		105 054 0
7. Thuế tài nguyên	17			2 746 695 713	2 746 695 713		
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			5 719 000 000	15 405 224 500		9 686 224 5
9. Các loại thuế khác	19						
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40	2 956 949	1 625 628 917	11 439 044 449	19 589 658 709	56 939 627	9 830 225

Ghi chú

- *Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0*
- *Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0*

VI NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	VI.25	**722 637 903 946**	**589 631 547 154**
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng		**679 258 487 447**	**553 536 065 324**
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa		679 258 487 447	553 536 065 324
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu			
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá			
+ Doanh thu bán hàng nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		43 379 416 499	36 095 481 830
T.đó: Doanh thu xuất khẩu			
Doanh thu cung cấp nội bộ		39 525 135 574	33 609 286 860
+ Nội bộ Tổng công ty		39 525 135 574	33 609 286 860
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	VI.26		
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu			
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	VI.27		
Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa			
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ			
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		**705 425 587 791**	**571 103 381 457**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		668 923 463 314	542 113 497 200
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		35 799 553 165	28 290 611 126
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán,thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		702 571 312	699 273 131
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	VI.29	112 676 788	28 911 412
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		105 077 898	28 911 412
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi bán ngoại tệ			
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		7 598 890	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	**VI.30**	**670 336 341**	**2 031 472 370**
- Lãi tiền vay		668 464 000	2 031 472 370
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1 872 341	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn,dài hạn			
- Chi phí tài chính khác			
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	VI.31	115 813 354	479 664 259
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		115 813 354	479 664 259
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	**VI.32**		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản thu nhập tạm thời chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		**52 367 672 548**	**44 063 043 663**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		23 593 447 891	21 641 468 938
- Chi phí nhân công		13 614 670 810	10 595 970 156
Tr đó : Chi phí tiền lương		10 705 999 393	8 426 250 862
- Chi phí khấu hao TSCĐ		2 791 184 874	2 541 538 764
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1 348 129 462	960 621 294
- Chi phí khác bằng tiền		11 020 239 511	8 323 444 511

VII-Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng			
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính:			
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:			
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:			
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.			
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:			
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:			
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:			
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) nợ phải trả không phải tiền và các khoản tương đương là tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.			
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các rằng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực			

VIII. Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác:……

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:…….

3 - Thông tin về các bên liên quan:….

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toan số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh(những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các liên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:………………..

7 - Những thông tin khác

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc Công ty
		CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY
		GIÁM ĐỐC